

Số: 85/2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

**Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD  
**Mã chứng khoán:** AMD  
**Trụ sở chính:** Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ  
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.3292 9222  
**Fax:** 024.3291 9222

**Người được ủy quyền công bố thông tin:** Bà Vũ Đặng Hải Yến

**Chức vụ:** Thành viên HĐQT

**Loại thông tin công bố:**  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD vào ngày ..../4/2018 tại đường dẫn: <http://amdgroup.vn/vie/document/23-bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Vũ Đặng Hải Yến**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**



**Hà Nội - Tháng 4 năm 2018**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Vũ Đặng Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Lê Quý Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Võ Thị Thùy Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Ngô Công Chính	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Đàm Thị Ngân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Đinh Đặng Thùy Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)	

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Tiến Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/6/2017)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/6/2017)
	Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 6/12/2017)
	Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/8/2017)
	Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/4/2018)
	Ông Nguyễn Đăng Tâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/7/2017)
	Bà Đinh Đặng Thùy Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2017)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tiến Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,675,278,245,114</b>	<b>646,017,866,640</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>25,844,373,448</b>	<b>33,404,402,494</b>
1. Tiền	111		13,144,373,448	21,704,402,494
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,700,000,000	11,700,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13,438,515,663</b>	<b>7,938,515,663</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02</b>	13,438,515,663	7,938,515,663
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,438,664,639,854</b>	<b>456,891,327,754</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	267,528,755,375	116,449,514,385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	127,327,681,403	162,634,934,073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch IIDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.05</b>	60,779,354,469	62,671,690,600
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.06a</b>	983,028,848,607	115,135,188,696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>166,518,823,942</b>	<b>120,980,771,440</b>
1. Hàng tồn kho	141		166,518,823,942	120,980,771,440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,811,892,207</b>	<b>26,802,849,289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.11</b>	13,431,813,221	13,104,938,960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,380,078,986	13,697,910,329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>624,288,704,048</b>	<b>612,217,896,570</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.06b</b>	<b>94,876,902,369</b>	<b>92,813,392,473</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		94,876,902,369	92,813,392,473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>187,919,741,640</b>	<b>176,351,174,279</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	187,856,715,715	176,281,731,687
- Nguyên giá	222		203,844,785,834	187,947,914,730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15,988,070,119)	(11,666,183,043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		63,025,925	69,442,592
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13,974,075)	(7,557,408)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>51,131,737,108</b>	<b>48,602,809,232</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	753,018,669
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51,131,737,108	47,849,790,563
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>157,711,456,836</b>	<b>157,714,762,744</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157,907,602,307	157,714,762,744
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(196,145,471)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>132,648,866,095</b>	<b>38,372,030,842</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	38,299,985,095	38,378,911,679
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	(6,880,837)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.12</b>	<b>94,348,881,000</b>	<b>98,363,727,000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,299,566,949,162</b>	<b>1,258,235,763,210</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>510,781,909,510</b>	<b>463,199,899,877</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>393,350,314,289</b>	<b>351,036,702,254</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	210,775,703,303	142,387,354,492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	43,894,441,556	70,791,919,570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	30,546,398,044	29,591,634,559
4. Phải trả người lao động	314		1,031,538,017	1,485,209,259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		141,830,400	847,024,793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33,720,505,140	35,752,073,963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	70,372,079,146	67,313,666,935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,867,818,683	2,867,818,683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>117,431,595,221</b>	<b>112,163,197,623</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	117,431,595,221	112,163,197,623
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,788,785,039,652</b>	<b>795,035,863,333</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>1,788,785,039,652</b>	<b>795,035,863,333</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	648,783,940,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(329,285,215)	(329,285,215)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		262,959,345	262,959,345	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,767,758,141	4,767,758,141	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,875,158,544	3,875,158,544	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,312,634,655	90,036,924,223	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47,847,074,182	47,638,408,295	
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,299,566,949,162</b>	<b>1,258,235,763,210</b>	

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Liễu



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	493,481,212,904	291,627,970,632	493,481,212,904	291,627,970,632
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		493,481,212,904	291,627,970,632	493,481,212,904	291,627,970,632
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	472,653,187,312	265,097,210,504	472,653,187,312	265,097,210,504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,828,025,592	26,530,760,128	20,828,025,592	26,530,760,128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	12,455,359,323	503,030,176	12,455,359,323	503,030,176
7. Chi phí tài chính	22	VL4	4,963,567,946	3,333,773,496	4,963,567,946	3,333,773,496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,638,446,488	3,178,557,585	4,638,446,488	3,178,557,585
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(132,711,574)	-	(132,711,574)
9. Chi phí bán hàng	25	VL8	4,249,004,452	2,138,223,358	4,249,004,452	2,138,223,358
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL8	12,590,224,702	10,894,413,883	12,590,224,702	10,894,413,883
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11,480,587,815	10,534,667,993	11,480,587,815	10,534,667,993
12. Thu nhập khác	31	VL6	6,771,710	35,138,551	6,771,710	35,138,551
13. Chi phí khác	32	VL7	759,240,366	129,816,250	759,240,366	129,816,250
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(752,468,656)	(94,677,699)	(752,468,656)	(94,677,699)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,728,119,159	10,439,990,294	10,728,119,159	10,439,990,294
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL9	3,062,635,145	2,923,320,042	3,062,635,145	2,923,320,042
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,665,484,014	7,516,670,252	7,665,484,014	7,516,670,252

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**  
 Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Quý I năm 2018

Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	208,665,887	286,717,400	208,665,887	286,717,400
Lợi nhuận sau thuế báo cáo hợp nhất	62	7,456,818,127	7,229,952,852	7,456,818,127	7,229,952,852
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL10			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Liễu

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Tiến Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		336,443,258,515	310,040,498,858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(432,780,429,539)	(415,833,400,106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,320,248,577)	(32,536,847,231)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,638,446,488)	(3,112,626,626)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,687,573,029)	(370,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,276,357,334	124,713,048,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,770,468,787)	(48,209,850,454)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(126,477,550,571)</b>	<b>(65,309,177,291)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16,618,121,104)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(992,420,000,000)	(4,713,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136,674,000,000	10,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		242,903,613	13,982,778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(872,121,217,491)</b>	<b>5,800,482,778</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		986,264,800,000	24,784,580,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45,982,128,965	72,955,534,469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41,202,075,757)	(23,353,738,558)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>991,044,853,208</b>	<b>74,386,375,911</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(7,553,914,854)</b>	<b>14,877,681,398</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.01</b>	<b>33,404,402,494</b>	<b>61,167,446,711</b>

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,114,192)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	25,844,373,448	76,045,128,109

Người lập biểu

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

**I. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**I.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19: 1.635.048.740.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**I.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết sau:

Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản			
Công ty Cổ phần AMD Smart	Phần mềm	98%	98%
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đông Sơn	Kinh doanh thương mại	99,50%	99,50%
Viện quản lý và phát triển châu Á	Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo	59,48%	59,48%
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Decohouse	Thương mại	40%	40%
Công ty Cổ phần đầu tư VIP ROYAL	Thương mại	36%	36%
Công ty Cổ phần dịch vụ Pháp Việt	Thương mại	44,78%	44,78%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	Thương mại	34,83%	34,83%

Đơn vị trực thuộc: Văn phòng Công ty

**2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán; Nhật ký chung.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

###### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

###### Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

###### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá các tài sản cố định thuộc Công ty Mẹ đã được điều chỉnh lại theo Quyết định số 980/QĐ – BXD của Bộ Xây dựng ngày 25/08/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2015.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 04

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

##### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuế tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty và các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực chính là tư vấn xây dựng, trên một lãnh thổ ở Việt Nam do đó không lập báo cáo bộ phận.



## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,533,419,652	1,126,062,700
Tiền gửi ngân hàng	11,610,953,796	20,578,339,794
Các khoản tương đương tiền	12,700,000,000	11,700,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	12,700,000,000	11,700,000,000
<b>Tổng</b>	<b>25,844,373,448</b>	<b>33,404,402,494</b>

## 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

## a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13,438,515,663</b>	<b>13,438,515,663</b>	<b>7,938,515,663</b>	<b>7,938,515,663</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,438,515,663	13,438,515,663	7,938,515,663	7,938,515,663
<b>Tổng</b>	<b>13,438,515,663</b>	<b>13,438,515,663</b>	<b>7,938,515,663</b>	<b>7,938,515,663</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>267,528,755,375</b>	<b>116,449,514,385</b>
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	7,626,220,301	24,554,230,099
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	-	13,851,121,473
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bông Sen Vàng	4,900,440,000	6,565,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà ION Complex	129,463,395,046	-
Công ty cổ phần tập đoàn Danko	28,900,300,000	-
Đối tượng khác	125,538,700,028	71,479,162,813
<b>Tổng</b>	<b>267,528,755,375</b>	<b>116,449,514,385</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>983,028,848,607</b>	-	<b>115,135,188,696</b>	-
- Tạm ứng	71,187,130,562	-	72,269,492,980	-
- Ký cược, ký quỹ	300,727,623	-	6,340,106,441	-
- Nguyễn Minh Phương (1)	-	-	10,000,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (2)	303,353,425,000	-	-	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng (3)	177,864,405,000	-	-	-
- Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn (4)	389,743,870,968	-	-	-
- Phải thu khác	40,579,289,454	-	26,525,589,275	-
<b>Dài hạn</b>	<b>94,876,902,369</b>	-	<b>92,813,392,473</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	778,601,000	-	778,601,000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Bỉ (5)	23,000,000,000	-	23,000,000,000	-
- Phải thu dài hạn khác	71,098,301,369	-	69,034,791,473	-

(1) Là khoản cho cá nhân vay theo hợp đồng vay tiền số 1407/2017/HĐVCN-AMDGROUP ngày 14/7/2017.

(2) Hợp đồng ủy thác số 01/2018/AMD-ĐOTH với Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

(3) Hợp đồng ủy thác số 02/2018/AMD-HH với Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

(4) Hợp đồng ủy thác số 03/2018/AMD-VIETHAN với Công ty CP Xây lắp Công trình Việt Hàn, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

(5) Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty Cổ phần Thương Mại Việt Bỉ. Thời hạn ủy thác 24 tháng. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

5.5 Hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,319,090,336	-	594,245,473	-
Công cụ, dụng cụ	214,563,470	-	1,053,514,586	-
Chi phí SX KDDD	42,310,156,359	-	12,637,106,551	-
Thành phẩm	11,324,291,250	-	9,133,649,334	-
Hàng hóa	111,350,722,527	-	97,562,255,496	-
<b>Tổng</b>	<b>166,518,823,942</b>	<b>-</b>	<b>120,980,771,440</b>	<b>-</b>

5.6 Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13,431,813,221</b>	<b>13,104,938,960</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	13,431,813,221	13,104,938,960
<b>Dài hạn</b>	<b>38,299,985,095</b>	<b>38,378,911,679</b>
Chi phí thuê văn phòng (*)	36,480,000,000	36,480,000,000
Chi phí khác	1,819,985,095	1,898,911,679
<b>Tổng</b>	<b>51,731,798,316</b>	<b>51,483,850,639</b>

(\*) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng số A23 tại 265 Cầu Giấy từ năm 2018 đến năm 2062.

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	-	753,018,669
Xây dựng cơ bản dở dang	51,131,737,108	47,849,790,563
<b>Tổng</b>	<b>51,131,737,108</b>	<b>48,602,809,232</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	77,331,371,532	88,790,346,364	20,900,478,652	728,354,546	197,363,636	187,947,914,730
Tăng trong kỳ	96,298,182	15,243,972,922	556,600,000	-	-	15,896,871,104
Mua trong kỳ		15,243,972,922	556,600,000			15,800,572,922
Xây dựng cơ bản hoàn thành	96,298,182					96,298,182
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2018</b>	<b>77,427,669,714</b>	<b>104,034,319,286</b>	<b>21,457,078,652</b>	<b>728,354,546</b>	<b>197,363,636</b>	<b>203,844,785,834</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	361,311,300	5,851,230,557	4,532,839,827	723,437,723	197,363,636	11,666,183,043
Tăng trong kỳ	773,964,381	2,800,701,447	716,215,040	31,006,208	-	4,321,887,076
Khấu hao trong kỳ	773,964,381	2,800,701,447	716,215,040	31,006,208	-	4,321,887,076
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2018</b>	<b>1,135,275,681</b>	<b>8,651,932,004</b>	<b>5,249,054,867</b>	<b>754,443,931</b>	<b>197,363,636</b>	<b>15,988,070,119</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2018	76,970,060,232	82,939,115,807	16,367,638,825	4,916,823	-	176,281,731,687
Tại 31/03/2018	76,292,394,033	95,382,387,282	16,208,023,785	(26,089,385)	-	187,856,715,715

5.9 Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	77,000,000	77,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2018	77,000,000	77,000,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	7,557,408	7,557,408
Tăng trong kỳ	6,416,667	6,416,667
Khấu hao trong kỳ	6,416,667	6,416,667
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2018	13,974,075	13,974,075
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2018	69,442,592	69,442,592
Tại 31/03/2018	63,025,925	63,025,925

5.10 Lợi thế thương mại

	Quý 1/2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	98,363,727,000	114,423,111,000
Lợi thế thương tăng trong kỳ	-	-
Lợi thế thương phân bổ trong kỳ	4,014,846,000	16,059,384,000
<b>Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại tại 31/03/2018</b>	<b>94,348,881,000</b>	<b>98,363,727,000</b>

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>210,775,703,303</b>	<b>210,775,703,303</b>	<b>142,387,354,492</b>	<b>142,387,354,492</b>
Công ty CP Tập đoàn FLC	20,128,000,000	20,128,000,000	20,128,000,000	20,128,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	5,035,299,784	5,035,299,784	8,375,980,725	8,375,980,725
Công ty TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT	25,916,779,822	25,916,779,822	7,268,954,301	7,268,954,301
Các đối tượng khác	130,498,168,923	130,498,168,923	98,038,664,859	98,038,664,859
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Quản Lý Sân GOLF BISCOM Tại Tỉnh Thanh Hóa	5,604,154,607	5,604,154,607	5,604,154,607	5,604,154,607
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	6,705,823,000	6,705,823,000	-	-
Công ty cổ phần Địa Ốc Star Hà Nội	13,915,877,167	13,915,877,167	-	-
<b>Tổng</b>	<b>210,775,703,303</b>	<b>210,775,703,303</b>	<b>142,387,354,492</b>	<b>142,387,354,492</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>43,894,441,556</b>	<b>43,894,441,556</b>	<b>70,791,919,570</b>	<b>70,791,919,570</b>
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà lớn Complex	-	-	30,667,337,461	30,667,337,461
Các đối tượng khác:	43,894,441,556	43,894,441,556	40,124,582,109	40,124,582,109
<b>Tổng</b>	<b>43,894,441,556</b>	<b>43,894,441,556</b>	<b>70,791,919,570</b>	<b>70,791,919,570</b>

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>29,591,634,559</b>	<b>5,462,306,599</b>	<b>4,507,543,114</b>	<b>30,546,398,044</b>
Thuế giá trị gia tăng	772,943,830	633,048,254	831,404,387	574,587,697
Thuế XNK	-	212,974,343	212,974,343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,475,789,263	3,247,317,769	2,687,573,029	27,035,534,003
Thuế thu nhập cá nhân	1,300,183,115	1,006,276,454	341,444,876	1,965,014,693
Thuế tài nguyên	117,412,000	210,270,300	276,110,000	51,572,300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	14,000,000	14,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	925,306,351	138,419,479	144,036,479	919,689,351

5.14 Chi phí phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>141,830,400</b>	<b>847,024,793</b>
- Chi phí phải trả khác	141,830,400	847,024,793
<b>Tổng</b>	<b>141,830,400</b>	<b>847,024,793</b>

5.15 Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33,720,505,140</b>	<b>35,752,073,963</b>
Bảo hiểm xã hội	17,512,030	20,675,314
Bảo hiểm y tế	18,048,342	17,719,044
Bảo hiểm thất nghiệp	11,512,347	8,511,067
Phải trả, phải nộp khác	33,673,432,421	35,705,168,538
Nguyễn Tiến Đức (*)	20,477,833,565	22,589,575,243
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (**)	6,000,000,000	6,000,000,000
- Các khoản phải trả khác	7,195,598,856	7,115,393,295
<b>Tổng</b>	<b>33,720,505,140</b>	<b>35,752,073,963</b>

(\*) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức (Chủ tịch HĐQT Công ty), thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm.

(\*\*) Thu tiền trước của Công ty Cổ phần đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOTHOUSE ngày 27 tháng 6 năm 2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Thanh toán thành 2 đợt, đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 6.000.000.000 đồng. Đợt 2 thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên chuyển nhượng nhận được giấy xác nhận chuyển nhượng và sổ cổ phần do Công ty Cổ phần Decohouse cấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B 09 - DN/HN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	70,372,079,146	70,372,079,146	42,486,087,966	39,427,675,755	67,313,666,935	67,313,666,935
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	38,163,418,757	38,163,418,757	24,541,486,479	35,395,838,618	49,017,770,896	49,017,770,896
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	32,208,660,389	32,208,660,389	17,944,601,487	4,031,837,137	18,295,896,039	18,295,896,039
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	501,600,000	501,600,000	-	-	501,600,000	501,600,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	108,181,311,549	108,181,311,549	5,568,797,600	-	102,612,513,949	102,612,513,949
Ngân hàng Tiên Phong - Phạm Hùng	2,309,499,997	2,309,499,997	-	165,400,002	2,474,899,999	2,474,899,999
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	359,183,675	359,183,675	-	-	359,183,675	359,183,675
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	80,000,000	80,000,000	-	135,000,000	215,000,000	215,000,000
Vay đối tượng khác	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>187,803,674,367</b>	<b>187,803,674,367</b>	<b>48,054,885,566</b>	<b>39,728,075,757</b>	<b>179,476,864,558</b>	<b>179,476,864,558</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**  
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẤU B.09 - DN/HN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	623,999,360,000	262,959,345	(90,000,000)	2,602,475,660	1,709,876,063	57,349,746,022	46,371,936,552	732,206,353,642
Tăng trong năm								
Tăng vốn	24,784,580,000	-	-	-	-	-	-	24,784,580,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	39,882,387,579	1,266,471,743	41,148,859,322
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2,165,282,481	2,165,282,481	-	-	4,330,564,962
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(1,299,169,489)	-	(1,299,169,489)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4,330,564,962)	-	(4,330,564,962)
Giảm khác	-	-	(239,285,215)	-	-	(1,565,471,927)	-	(1,804,760,142)
Số dư tại 31/12/2017	648,783,940,000	262,959,345	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	90,036,924,223	47,638,408,295	795,035,863,333
Số dư tại 01/01/2018	648,783,940,000	262,959,345	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	90,036,924,223	47,638,408,295	795,035,863,333
Tăng trong năm								
Tăng vốn	986,264,800,000	-	-	-	-	-	-	986,264,800,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7,456,818,127	208,665,887	7,665,484,014
Giảm khác	-	-	-	-	-	(181,107,695)	-	(181,107,695)
Số dư tại 31/03/2018	1,635,048,740,000	262,959,345	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	97,312,634,655	47,847,074,182	1,788,785,039,652

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	31/03/2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	648,783,940,000	623,999,360,000
Vốn góp tăng trong năm	986,264,800,000	24,784,580,000
Vốn góp tại cuối năm	1,635,048,740,000	648,783,940,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

c. **Cổ phiếu**

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	163,504,874	64,878,394
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	163,504,874	64,878,394
Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	64,878,394
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	163,504,874	64,878,394
Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	64,878,394
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Doanh thu bán hàng	486,369,615,730	288,082,539,888
Doanh thu dịch vụ	7,111,597,174	3,545,430,744
<b>Tổng</b>	<b>493,481,212,904</b>	<b>291,627,970,632</b>

5.19 **Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Giá vốn hàng bán	466,494,947,265	262,527,735,843
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6,158,240,047	2,569,474,661
<b>Tổng</b>	<b>472,653,187,312</b>	<b>265,097,210,504</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,788,480,060	503,030,176
Lãi chênh lệch tỷ giá	666,879,263	-
<b>Tổng</b>	<b>12,455,359,323</b>	<b>503,030,176</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền vay	4,638,446,488	3,178,557,585
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,835,020	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	296,286,438	155,215,911
<b>Tổng</b>	<b>4,963,567,946</b>	<b>3,333,773,496</b>

**5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu khác	6,771,710	35,138,551
<b>Tổng</b>	<b>6,771,710</b>	<b>35,138,551</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	757,940,366	
Chi phí khác	1,300,000	129,816,250
<b>Tổng</b>	<b>759,240,366</b>	<b>129,816,250</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(752,468,656)</b>	<b>(94,677,699)</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,062,635,145	2,923,320,042
<b>Tổng</b>	<b>3,062,635,145</b>	<b>2,923,320,042</b>

## 6 THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

#### *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam, số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2017.

Người lập

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng